DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:** 2785 **/QĐ – VPCNCLQG
ngày** 28 **tháng** 9 **năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn**
Laboratory:	***Giang Son Environment science & Technology Company limited***
Tổ chức/cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn**
Name of applicant Organization:	***Giang Son Environment science & Technology Company limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1257**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Bùi Hồng Nhật**
Laboratory manager:	***Bui Hong Nhat***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *28* **/** *9* **/ 2026 đến ngày 19 / 12 / 2030**
Địa chỉ: *Address*:	**Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội** ***3rd Floor, 478 Minh Khai Street, Vinh Tuy Ward, Hanoi City***
Địa điểm: *Location:*	**Tầng 3, số nhà 478, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, TP. Hà Nội** ***3rd Floor, 478 Minh Khai Street, Vinh Tuy Ward, Hanoi City***
Điện thoại/ *Tel*:	**0985277110**
Email:	**buihongnhat76@gmail.com**
Website:	

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước sạch** ***Surface water, ground water, wastewater, seawater, domestic water***	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) (x) *Determination of total dissolved solids*	(0,1 ~ 400) g/L	GS.EST/F-SOP W.05:2025
2.	**Nước mặt (tầng bề mặt), nước thải, nước biển (tầng bề mặt), nước sạch** ***Surface water (surface layer), wastewater, seawater (epilimnion), domestic water***	Xác định nhiệt độ (x) *Determination of temperature*	(4 ~ 50) °C	SMEWW 2550B:2023
3.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước sạch** ***Surface water, ground water, wastewater, seawater, domestic water***	Xác định độ muối (x) *Determination of salinity*	(0,1 ~ 40) ‰	SMEWW 2520B:2023
4.	**Nước mặt, nước thải, nước biển, nước sạch** ***Surface water, wastewater, seawater, domestic water***	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) (x) *Determination of Dissolved Oxygen (DO) content*	(0,1 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
5.		Xác định Thế ôxy hóa khử (ORP) (x) *Determination of oxidation-reduction potential*	(-999 ~ 999) mV	SMEWW 2580B:2023
6.	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ *Determination of free Chlorine content Titration method*	0,45 mg/L	TCVN 6225-3:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Nước biển** ***Seawater***	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) *Determination of total suspended solids content*	5 mg/L	SMEWW 2540D:2023
8.		Xác định nhu cầu ôxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp cấy và pha loãng *Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD_5) Dilution and seeding method*	3 mg O_2/L	SMEWW 5210B:2023
9.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Ammonium content Manual spectrometric method*	0,09 mg/L	TCVN 6179-1:1996
10.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-vis *Determination of Nitrite content UV-vis method*	0,01 mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-B:2023
11.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp quang phổ dùng axit Sunfosalxylic *Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,27 mg/L	US EPA Method 352.1:1971
12.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda *Determination of total Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy*	9,3 mg/L	TCVN 6638:2000
13.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-vis *Determination of Fluoride content UV-vis method*	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F^-B&D:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Nước biển** ***Seawater***	Xác định hàm lượng Sunfua hòa tan Phương pháp đo quang dùng metylenxanh *Determination of dissolved Sulfide content* *Photometric method using methylene blue*	0,09 mg/L	TCVN 6637:2000
15.		Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp UV-vis *Determination of Phosphate content* *UV-vis method*	0,024 mg/L	SMEWW 4500-P E:2023
16.		Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp Ascobic axit *Determination of total Phosphorus content* *Ascorbic acid method*	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P-B&E:2023
17.		Xác định hàm lượng Xianua Phương pháp cất và so màu *Determination of Cyanide content* *Distillation and colorimetric method*	5,1 µg/L	SMEWW 4500-CN C&E:2023
18.		Xác định hàm lượng tổng Phenol Phương pháp chiết Chloroform *Determination of total phenol content* *Chloroform extraction method*	4,5 µg/L	SMEWW 5530B&C:2023
19.		Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt anion Phương pháp đo chỉ số metylen xanh (MBAS) *Determination of anionic surfactants content* *Measurement of the methylene blue index (MBAS)*	0,096 mg/L	TCVN 6622-1:2009
20.		Xác định hàm lượng Crôm (VI) Phương pháp so màu *Determination of Chromium (VI) content* *Colorimetric method*	0,009 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Nước biển** ***Seawater***	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Chromium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method*	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
22.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Copper content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,005 mg/L	
23.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Cadmium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,9 µg/L	
24.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Zinc content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,05 mg/L	
25.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Iron content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
26.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Manganese content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,1 mg/L	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
27.	**Nước biển** ***Seawater***	Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử -kỹ thuật hydrua (HG-AAS) *Determination of Arsenic content* *Atomic absorption Spectrometric method - hydride technique (HG-AAS)*	0,0024 mg/L	SMEWW 3114B:2023
28.		Xác định hàm lượng Antimon Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Antimony content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,02 mg/L	SMEWW 3113B:2023
29.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Nickel content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,005 mg/L	
30.		Xác định hàm lượng Coban Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Cobalt content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,5 mg/L	SMEWW 3111B:2023
31.	**Không khí xung quanh** ***Ambient air***	Xác định hàm lượng Tổng bụi lơ lửng (TSP) Phương pháp khối lượng *Determination of Total Suspended Particulates content* *Weighing method*	30,0 µg/Nm^3	TCVN 5067:1995
32.		Xác định hàm lượng Bụi PM_{10} Phương pháp khối lượng *Determination of PM10 dust content* *Weighing method*	30,0 µg/Nm^3	40 CFR Part 50 - Appendix J:1997
33.		Xác định hàm lượng Bụi $PM_{2,5}$ Phương pháp khối lượng *Determination of PM 2.5 dust content* *Weighing method*	24,0 µg/Nm^3	40 CFR Part 50 - Appendix L:1997

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
34.	**Không khí xung quanh, môi trường làm việc (dung dịch hấp thụ)** ***Ambient air, workplace (Absorber solution)***	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh dioxit (SO_2) Phương pháp UV-Vis *Determination of sulfur dioxide content* *UV-Vis method*	1,7 µg/ mẫu/*sample*	TCVN 5971:1995
35.		Xác định hàm lượng carbon monoxide (CO) Phương pháp UV-Vis *Determination of carbon monoxide content* *UV-Vis method*	0,01 µg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-K.04:2025
36.		Xác định hàm lượng Nitơ dioxit (NO_2) Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrogen dioxide content* *UV-Vis method*	1,05 µg/ mẫu/*sample*	TCVN 6137:2009
37.		Xác định hàm lượng amoniac (NH_3) Phương pháp UV-Vis *Determination of ammonia content* *UV-Vis method*	0,45 µg/ mẫu/*sample*	TCVN 5293:1995
38.		Xác định hàm lượng Chlorine (Cl_2) Phương pháp UV-Vis *Determination of Chlorine content* *UV-Vis method*	0,035 µg/mẫu/*sample*	MASA 202:1989
39.		Xác định hàm lượng hydro sulfid (H_2S) Phương pháp UV-Vis *Determination of hydro sulfide content* *UV-Vis method*	1,35 µg/ mẫu/*sample*	MASA 701:1989
40.		Xác định hàm lượng ozone (O_3) Phương pháp UV-Vis *Determination of ozone content* *UV-Vis method*	1,8 µg/ mẫu/*sample*	MASA 411:1989

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
41.	**Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air (excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Crôm VI (Cr^{6+}) Phương pháp đo phổ quang 1,5-diphenylcarbazde *Determination of hexavalent chromium (Cr VI) content* *Spectrophotometric method using 1,5 diphenylcarbazide*	0,0008 µg/ mẫu/*sample*	NIOSH 7600:1994
42.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Cadmium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,78 µg/ mẫu/*sample*	US EPA IO-3.2:1999
43.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa *Determination of Manganese content* *Flame atomic absorption spectrometry method*	106 µg/ mẫu/*sample*	US EPA IO-3.2:1999
44.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Nickel content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	6,3 µg/ mẫu/*sample*	US EPA IO-3.2:1999
45.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Lead content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	1,67 µg/ mẫu/*sample*	TCVN 6152:1996
46.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử -kỹ thuật hydrua (HG-AAS) *Determination of Arsenic content* *Atomic absorption Spectrometric method -hydride technique (HG-AAS)*	3,27 µg/ mẫu/*sample*	US EPA IO-3.2:1999

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
47.	**Không khí xung quanh, môi trường làm việc (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air, Workplace (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Cloroform Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of Chloroform content* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	0,16 µg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-K.24:2026
48.		Xác định hàm lượng Tetraclo etylen Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of tetrachloroethylene content* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	0,15 µg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-K.24:2026
49.		Xác định hàm lượng Vinyl clorua Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of Vinyl chloride content* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	0,10 µg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-K.26:2026
50.		Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of Phenol content* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	0,15 µg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-GC.04:2026
51.		Xác định hàm lượng Naphthalene Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of Naphthalene content* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	0,10 µg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-MS.K1:2026
52.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of volatile organic compounds (VOCs) content* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	Phụ lục 01 *Annex 01*	NIOSH 1501 *(*Giải hấp mẫu*/sample desorption*)+ US EPA Method 8260D (*(*Phân tích */ Analysis)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Không khí xung quanh, môi trường làm việc (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Ambient air, Workplace (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng các Hydrocacbon Phương pháp sắc ký khí ion hóa ngọn lửa (GC-FID) *Determination of Hydrocacbons content* *Gas chromatography-flame Ionization (GC-FID) method*	Phụ lục 02 *Annex 02*	NIOSH 1500:1998
54.	**Khí thải (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Emission (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Bụi tổng (PM) Phương pháp trọng lượng *Determination of dust content* *Weighing method*	15 mg/ mẫu/*sample*	US EPA Method 5:2020
55.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử -kỹ thuật hydrua (HG-AAS) *Determination of Arsenic content* *Atomic absorption spectrometric method -hydride technique (HG-AAS)*	0,002 mg/ mẫu/*sample*	US EPA 29:2017 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3114B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
56.		Xác định hàm lượng Bari Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Barium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,006 mg/ mẫu/*sample*	US EPA 29:2017 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3113B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
57.		Xác định hàm lượng Beri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Beryllium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,002 mg/ mẫu/*sample*	
58.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Cadmium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,001 mg/ mẫu/*sample*	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
59.	**Khí thải (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Emission (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Chromium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,002 mg/ mẫu/*sample*	US EPA 29:2017 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3113B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
60.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Nickel content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,002 mg/ mẫu/*sample*	
61.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Lead content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,002 mg/ mẫu/*sample*	
62.		Xác định hàm lượng Antimon Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Antimony content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,009 mg/ mẫu/*sample*	
63.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Selenium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,003 mg/ mẫu/*sample*	
64.		Xác định hàm lượng Coban Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Cobalt content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,022 mg/ mẫu/*sample*	US EPA 29:2017 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Khí thải (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Emission (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Copper content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,057 mg/ mẫu/*sample*	US EPA 29:2017 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
66.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Manganese content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,018 mg/ mẫu/*sample*	
67.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Zinc content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,019 mg/ mẫu/*sample*	
68.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử -kỹ thuật hóa hơi lạnh (CV-AAS) *Determination of Mercury content* *Cold vapour atomic absorption (HG-AAS)*	0,005 mg/ mẫu/*sample*	US EPA 29:2017 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* TCVN 7877:2008 *(*Phân tích / *Analysis)*
69.		Xác định hàm lượng Tali Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Thallium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,005 mg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-KT.14:2026
70.		Xác định hàm lượng Vanadi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Vanadium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,004 mg/ mẫu/*sample*	GS.EST/L-SOP-KT.21:2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71.	**Khí thải (Không bao gồm lấy mẫu)** ***Emission (Excluding sampling)***	Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of volatile organic compounds (VOCs) Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	Phụ lục 03 *Annex 03*	CEN/TS 13649:2014
72.		Xác định hàm lượng các Ancol (Methanol, 1-Butanol, 2-Butanol, Ethanol, 1-Propanol, Ethyl acetate, Butyl acetate, Cyclohexanol, Benzyl ancol) Phương pháp sắc ký khí ion hóa ngọn lửa (GC-FID) *Determination of Ancol (Methanol, 1-Butanol, 2-Butanol, Ethanol, 1-Propanol, Ethyl acetate, Butyl acetate, Cyclohexanol, Benzyl ancol) Gas chromatography-flame Ionization (GC-FID) method*	Phụ lục 04 *Annex 04*	GS.EST/L-SOP-KT.19:2026
73.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs) - Cloroform, 1,1-dichloroethane, 1,2-dichloroethane, Vinyl clorua Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of volatile organic compounds (VOCs)- Cloroform, 1,1-dichloroethane, 1,2- dichloroethane, Vinyl clorua Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	0,7 µg/mẫu/*sample* đối với mỗi cấu tử/*each compound*	GS.EST/L-SOP-MS.K4:2026
74.		Xác định hàm lượng các Hydrocacbon Phương pháp sắc ký khí ion hóa ngọn lửa (GC-FID) *Determination of Hydrocarbons content Gas chromatography-flame Ionization (GC-FID) method*	Phụ lục 05 *Annex 05*	CEN/TS 13649:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Trầm tích** ***Sediment***	Xác định pH (H2O, KCl) *Determination of pH (H2O, KCl)*	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
76.		Xác định độ dẫn riêng (EC) *Determination of the specific electrical conductivity*	Đến/*to*: 200 mS/m	TCVN 6650:2000
77.		Xác định hàm lượng tổng Kali *Determination of total potassium content*	5,12 mg/kg	TCVN 8660:2011
78.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử -kỹ thuật hydrua (HG-AAS) *Determination of Arsenic content Atomic absorption Spectrometric method -hydride technique (HG-AAS)*	1,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3114B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
79.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Cadmium content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	2,2 mg/kg	US EPA 3050B:1996 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
80.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Chromium content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	20,0 mg/kg	
81.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	10 mg/kg	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82.	**Trầm tích** ***Sediment***	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Manganese content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	5,0 mg/kg	US EPA 3050B:1996 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
83.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Iron content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	85 mg/kg	
84.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Nickel content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	20,0 mg/kg	
85.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Lead content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	27 mg/kg	
86.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Zinc content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	5,0 mg/kg	
87.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh (CV-AAS) *Determination of Mercury content* *Atomic absorption Spectrometic method - cold vapour technique (CV-AAS)*	0,3 mg/kg	US EPA 7471B:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
88.	**Trầm tích** ***Sediment***	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS *Determination of pesticide content* *GC-MS method*	Phụ lục 06 *Annex 06*	US EPA 3540C:1996 (Chiết / *Extraction)* US EPA 3620C:2014 (Làm sạch / *Cleanup)* US EPA 8270E:2018 *(*Phân tích / *Analysis)*
89.		Xác định hàm lượng polychlorinated biphenyls (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) Phương pháp GC-MS *Determination of polychlorinated biphenyls (PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180) content* *GC-MS Method*	0,0015 mg/kg mỗi chất/ *each compound*	
90.	**Đất, trầm tích** ***Soil, sediment***	Xác định hàm lượng các Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp GC-MS *Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)* *GC-MS method*	Phụ lục 07 *Annex 07*	
91.	**Bùn thải, chất thải rắn** ***Sewage sludge, soild waste***	Xác định pH *Determination of pH value*	1 ~ 14	US EPA 9045D:2004 + US EPA 9040C:2004
92.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including: industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Xyanua hoạt động (CN^-) Phương pháp quang phổ UV-Vis *Determination of Cyanide (CN^-) content* *UV - VIS method*	0,9 mg/kg	US EPA 9013A:2014 (Chiết / *Extraction)* US EPA 9010C:2004 (Chưng cất / *distillation)* SMEWW 4500-CN^-.C&E:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
93.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng tổng xyanua (CN) Phương pháp quang phổ UV-VIS *Determination of total cyanide (CN^-) content UV - VIS method*	0,3 mg/kg	US EPA 9013A:2014 *(*Chiết / *Extraction)* US EPA 9010C:2004 (Chưng cất / *distillation)* US EPA 9014:2014 *(*Phân tích / *Analysis)*
94.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp quang phổ UV-Vis *Determination of Cr(VI) content UV - Vis method*	1,05 mg/kg	US EPA 3060A:1996 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3500-Cr.B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
95.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua (HG-AAS) *Determination of Arsenic content Atomic absorption Spectrometic method - hydride technique (HG-AAS)*	1,0 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3114B:2023 (Phân tích / *Analysis)*
96.		Xác định hàm lượng Bari Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Barium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	1,0 mg/kg	TCVN 8963:2021 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3113B:2023 (Phân tích / *Analytical)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
97.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Beri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Beryllium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,65 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3113B:2023 (Phân tích / *Analytical)*
98.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Cadmium content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	3,0 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3111B:2023 (Phân tích / *Analytical)*
99.		Xác định hàm lượng Coban Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Cobalt content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	5,0 mg/kg	
100.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	10,0 mg/kg	
101.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh (CV-AAS) *Determination of Mercury content Atomic absorption Spectrometic method - cold vapour technique (CV-AAS)*	0,5 mg/kg	US EPA 7471B:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
102.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Molypden Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Molybdenum content Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,5 mg/kg	TCVN 8963:2021 *(*Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3113B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
103.		Xác định hàm lượng Antimon Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Antimony content Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	2,0 mg/kg	
104.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Selenium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,5 mg/kg	
105.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Nickel content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	5,0 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3111B:2023 (Phân tích / *Analysis)*
106.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Lead content Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	10,0 mg/kg	
107.		Xác định hàm lượng Tali Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Thallium content Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,5 mg/kg	GS.EST/L-SOP-CTTD.16:2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
108.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Vanadi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Vanadium content* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	1,0 mg/kg	GS.EST/L-SOP-CTTD.17:2026
109.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Zinc content* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	5,0 mg/kg	TCVN 8963:2021 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
110.		Xác định hàm lượng Cr (VI) trong quy trình ngâm chiết Phương pháp quang phổ UV-VIS *Determination of hexavalent chromium (Cr(VI) content by characteristic leaching procedure* *UV - VIS method*	0,06 mg/L	US EPA 1311:1992 (Chuẩn bị mẫu / *Sample preparation)* SMEWW 3500-Cr.B:2023 (Phân tích / *Analysis)*
111.		Xác định hàm lượng Asen theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua (HG-AAS) *Determination of Arsenic content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Atomic absorption Spectrometic method -Hydride technique (HG-AAS)*	0,015 mg/L	US EPA 1311:1992 (Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3114B:2023 (Phân tích / *Analysis)*
112.		Xác định hàm lượng Bari theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Barium content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,02 mg/L	US EPA 1311:1992 (Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3113B:2023 (Phân tích / *Analysis)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
113.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Beri theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Beryllium content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,006 mg/L	US EPA 1311:1992 (Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3113B:2023 (Phân tích / *Analysis)*
114.		Xác định hàm lượng Cadimi theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Cadmium content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,06 mg/L	US EPA 1311:1992 (Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3111B:2023 (Phân tích / *Analysis)*
115.		Xác định hàm lượng Coban theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Cobalt content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,5 mg/L	
116.		Xác định hàm lượng Đồng theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Copper content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,20 mg/L	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
117.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Thủy ngân theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh (CV-AAS) *Determination of mercury content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Atomic absorption spectrometry method -Cold vapour technique (CV-AAS)*	0,006 mg/L	US EPA 1311:1992 *(*Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* TCVN 7877:2008 *(*Phân tích / *Analysis)*
118.		Xác định hàm lượng Molypden theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Molybdenum content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,015 mg/L	US EPA 1311:1992 *(*Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3113B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
119.		Xác định hàm lượng Niken theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Nickel content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,3 mg/L	US EPA 1311:1992 *(*Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
120.		Xác định hàm lượng Chì theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (F-AAS) *Determination of Lead content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	1,0 mg/L	US EPA 1311:1992 *(*Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
121.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Antimon theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Antimony content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,06 mg/L	US EPA 1311:1992 *(*Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3113B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
122.		Xác định hàm lượng Selen theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Selenium content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,015 mg/L	
123.		Xác định hàm lượng Tali theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Thallium content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,009 mg/L	GS.EST/L-SOP-CTNC.16:2026
124.		Xác định hàm lượng Vanadi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử lò Graphit (GF-AAS) *Determination of Vanadium content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Electrothermal atomic absorption spectrometry method (GF-AAS)*	0,012 mg/L	GS.EST/L-SOP-CTNC.17:2026

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
125.	**Bùn thải, chất thải rắn (gồm: tro, xỉ công nghiệp; bụi thu thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; đất bị ô nhiễm; và chất hấp phụ đã qua sử dụng)** ***Sewage sludge, solid waste (including industrial ash and slag; dust collected from air pollution control systems; contaminated soil; and spent adsorbents)***	Xác định hàm lượng Kẽm theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa *(F-AAS)* *Determination of Zinc content by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Flame atomic absorption spectrometry method (F-AAS)*	0,06 mg/L	US EPA 1311:1992 (Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* SMEWW 3111B:2023 *(*Phân tích / *Analysis)*
126.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật theo nồng độ ngâm chiết Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of Pesticides by Toxicity Characteristic Leaching Procedure* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	Phụ lục 08 *Annex 08*	US EPA 1311:1992 (Chiết/ *Toxicity Characteristic Leaching)* US EPA 3510C:1996 (Chiết/ *Extraction)* US EPA 3620C:2014 (Làm sạch/ *Cleanup)* US EPA 8270E:2018 *(*Phân tích / *Analysis)*
127.		Xác định hàm lượng các hợp chất biphenyl đa clo (PCBs) theo hàm lượng tuyệt đối Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC-MS) *Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) by Total Content* *Gas chromatography-mass spectrometry (GC-MS) method*	Phụ lục 09 *Annex 09*	US EPA 3540C:1996 (Chiết/ *Extraction)* US EPA 3620C:2014 (Làm sạch/ *Cleanup)* US EPA 8270E:2018 (Phân tích / *Analysis)*

Ghi chú/ *Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standard*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/*United State Environmental Protection Agency*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for The examination of Water and Wastewater*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- NIOSH: Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia Hoa Kỳ/*National Institute for Occupational Safety and Health*
- PD CEN/TS: tiêu chuẩn kỹ thuật của Ủy ban châu Âu về Tiêu chuẩn hóa/*European Committee for Standardization*
- x: phép thử/đo thực hiện tai hiện trường/*on site test*
- GS.EST/F-SOP, GS.EST/L-SOP: phương pháp phát triển bởi phòng thí nghiệm/*laboratory's developed method*

Trường hợp Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Môi trường Khoa học & Công nghệ Giang Sơn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Giang Son Environment science & Technology Company limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi
Annex 1: List of volatile organic compounds (VOCs)

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/ *Volatile organic compound*	**CAS**	**LOQ**	**Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/ *Volatile organic compound***	**CAS**	**LOQ**
Benzene	71-43-2	0,15 µg/ mẫu/*sample*	Naphthalene	91-20-3	0,15 µg/ mẫu/ *sample*
Toluene	108-88-3		Chloroform	67-66-3	
p-Xylene	106-42-3		Tetrachloro Ethylene	127-18-4	
m-Xylene	108-38-3		Phenol	108-95-2	
o-Xylene	95-47-6		Vinylchloride	75-01-4	
Styrene	100-42-5		Bromochloro methane	74-97-5	
1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6		Bromodichloro methane	75-27-4	
1,1,1-Trichloroethane	71-55-6		Butyl acetat	123-86-4	
1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5		Chlorobenzene	108-90-7	
1,1,2-Trichloroethane	79-00-5		cis-1,2-Dichloroethene	156-59-2	
1,1-Dichloroethane	75-34-3		trans-1,2-Dichloroethene	156-60-5	
1,1-Dichloroethene	75-35-4		cis-1,3-Dichloropropene	10061-01-05	
1,1-Dichloropropene	563-58-6		trans-1,3-Dichloropropene	10061-02-06	
1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6		Dibromochloro methane	124-48-1	
1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1		Dibromomethane	74-95-3	
1,2,4-Trimethylbenzene	95-63-6		Dichloromethane (Methylene chloride)	75-09-2	
1,2-Dibromo-3-chloropropane	96-12-8		Ethyl acetat	141-78-6	
1,2-Dibromoethane	106-93-4		Ethylbenzene	100-41-4	
1,2-Dichlorobenzene	95-50-1		Hexachloro-1,3-butadiene (Hexachlorobutadiene)	87-68-3	
1,2-Dichloroethane	0107-06-02		Isopropylbenzene	98-82-8	
1,2-Dichloropropane	78-87-5		n-Propylbenzene	103-65-1	
1,3,5-Trimethylbenzene	108-67-8		sec-Butylbenzene	135-98-8	
1,3-Dichlorobenzene	541-73-1		tert-Butylbenzene	98-06-6	
1,3-Dichloropropane	142-28-9		Tetrachloro methane (Carbon tetrachloride)	56-23-5	
1,4-Dichlorobenzene	106-46-7		Tribromomethane (Bromoform)	75-25-2	
2-Chlorotoluene	95-49-8		Trichloroethene	79-01-6	
4-Chlorotoluene	106-43-4		*Bromobenzene*	108-86-1	
4-Isopropyltoluene	99-87-6				

Phụ lục 2: Danh mục các Hydrocacbon/*Annex 2: List of Hydrocacbons*

Hydrocacbon	CAS	LOQ	Hydrocacbon	CAS	LOQ
n-hexane	110-54-3	1,5 µg/ mẫu/*sample*	n-nonane	111-84-2	1,5 µg/ mẫu/*sample*
Cyclohexan	110-82-7		n-decane	124-18-5	
n- heptan	142-82-5		n-undecane	1120-21-4	
Methylcyclohexane	108-87-2		n-dodecane	112-40-3	
n-octane	111-65-9				

Phụ lục 3: Danh mục các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi
Annex 3: List of volatile organic compounds (VOCs)

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/ *Volatile organic compound*	CAS	LOQ	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/ *Volatile organic compound*	CAS	LOQ
Chloroprene (β-cloprene)	126-99-8	0,2 µg/mẫu/*sample*	Ethylbenzene	100-41-4	1,1 µg/mẫu/*sample*
Tetrachloromethane	56-23-5	0,2 µg/mẫu/*sample*	Phenol	108-95-2	0,3 µg/mẫu/*sample*
Benzene	71-43-2	1,5 µg/mẫu/*sample*	m-xylene	108-38-3	1,3 µg/mẫu/*sample*
Trichloroethene (tricloetylene)	79-01-6	0,3 µg/mẫu/*sample*	p-xylene	106-42-3	1,3 µg/mẫu/*sample*
1,2-dichloropropane	78-87-5	0,2 µg/mẫu/*sample*	o-xylene	95-47-6	0,5 µg/mẫu/*sample*
Toluene	108-88-3	0,5 µg/mẫu/*sample*	Styrene	100-42-5	0,2 µg/mẫu/*sample*
1,1,2-trichloroethane	79-00-5	0,4 µg/mẫu/*sample*	1,1,2,2-tetrachloroethane	79-34-5	0,2 µg/mẫu/*sample*
Tetrachloroethene	127-18-4	0,3 µg/mẫu/*sample*	1,2-dichlorobenzene	95-50-1	0,2 µg/mẫu/*sample*
1,2-dibromoethane	106-93-4	0,2 µg/mẫu/*sample*	Naphthalene	91-20-3	0,07 µg/mẫu/*sample*
Chlorobenzene	108-90-7	0,2 µg/mẫu/*sample*			

Phụ lục 4: Danh mục các ancol/*Annex 04: List of alcohols*

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/ *Volatile organic compound*	CAS	LOQ	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi/ *Volatile organic compound*	CAS	LOQ
Cyclohexanol	108-93-0	0,9 µg/mẫu/*sample*	Ethanol	64-17-5	0,6 µg/mẫu/*sample*
Benzyl ancol	100-51-6	0,7 µg/mẫu/*sample*	1-Propanol	71-23-8	0,7 µg/mẫu/*sample*
Methanol	67-56-1	0,6 µg/mẫu/*sample*	Ethyl acetate	141-78-6	1,1 µg/mẫu/*sample*
1-butanol	71-36-3	0,4 µg/mẫu/*sample*	Butyl acetate	123-86-4	0,7 µg/mẫu/*sample*
2-butanol	78-92-2	0,4 µg/mẫu/*sample*			

Phụ lục 05. Danh mục các Hydrocacbon/*Annex 5: List of Hydrocacbons*

Hydrocacbon	CAS	LOQ	Hydrocacbon	CAS	LOQ
n-pentane	109-66-0	2,0 µg/mẫu/*sample*	n-octane	111-65-9	2,0 µg/mẫu/*sample*
n-hexane	110-54-3	6,0 µg/mẫu/*sample*	n-nonane	111-84-2	2,0 µg/mẫu/*sample*
Cyclohexan	110-82-7	3,0 µg/mẫu/*sample*	n-decane	124-18-5	2,0 µg/mẫu/*sample*
n- heptan	142-82-5	3,0 µg/mẫu/*sample*	n-undecane	1120-21-4	2,0 µg/mẫu/*sample*
Methylcyclohexane	108-87-2	3,0 µg/mẫu/*sample*	n-dodecane	112-40-3	2,0 µg/mẫu/*sample*

Phụ lục 06: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật /
Annex 06: List of pesticide

Hóa chất bảo vệ thực vật/ ***Pesticide***	**CAS**	**LOQ**	**Hóa chất bảo vệ thực vật/** ***Pesticide***	**CAS**	**LOQ**
Bromophos ethyl	4824-78-6	0,0040 mg/kg	cis-Clodan	5103-71-9	0,0015 mg/kg
Bromophos methyl	2104-96-3	0,0030 mg/kg	trans-Clodan	5103-74-2	0,0030 mg/kg
Chlorfenvinphos	470-90-6	0,0030 mg/kg	2,4'-DDD	53-19-0	0,0030 mg/kg
Chlorpyrifos	2921-88-2	0,0040 mg/kg	4,4'-DDD	72-54-8	0,0015 mg/kg
Diazinon	333-41-5	0,0030 mg/kg	2,4'-DDE	3424-82-6	0,0030 mg/kg
Dichlorvos	62-73-7	0,0030 mg/kg	4,4'-DDE	72-55-9	0,0030 mg/kg
Dimethoate	60-51-5	0,0030 mg/kg	2,4'-DDT	0789-02-06	0,0030 mg/kg
Disulfoton	0298-04-04	0,0015 mg/kg	4,4'-DDT	50-29-3	0,0030 mg/kg
Ethion	0563-12-02	0,0030 mg/kg	Dieldrin	60-57-1	0,0030 mg/kg
Fenthion	55-38-9	0,0030 mg/kg	Endrin	72-20-8	0,0030 mg/kg
Malathion	121-75-5	0,0030 mg/kg	α-HCH	319-84-6	0,0015 mg/kg
Mevinphos	7786-34-7	0,0030 mg/kg	β-HCH	319-85-7	0,0015 mg/kg
Paraoxon ethyl	311-45-5	0,0040 mg/kg	γ-HCH	58-89-9	0,0007 mg/kg
Parathion ethyl	56-38-2	0,0030 mg/kg	δ-HCH	319-86-8	0,0015 mg/kg
Parathion methyl	298-00-0	0,0030 mg/kg	Heptaclo	76-44-8	0,0030 mg/kg
Phorate	0298-02-02	0,0030 mg/kg	Hexaclo benzen	118-74-1	0,0030 mg/kg
Aldrin	309-00-2	0,0015 mg/kg	Pentaclo benzen	608-93-5	0,0015 mg/kg

Phụ lục 7: Danh mục các Hydrocacbon đa vòng thơm
Annex 7: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons

Hydrocacbon đa vòng thơm/ ***Polycyclic Aromatic Hydrocarbon***	**CAS**	**LOQ**	**Hydrocacbon đa vòng thơm/** ***Polycyclic Aromatic Hydrocarbon***	**CAS**	**LOQ**
Napthalene	91-20-3	4,0 µg/kg	Benz[a]anthracene	56-55-3	4,0 µg/kg
Acenaphthylene	208-96-8	4,0 µg/kg	Chrysene	218-01-9	4,0 µg/kg
Acenaphthene	83-32-9	4,0 µg/kg	Benzo[b] Fluoranthene	205-99-2	4,0 µg/kg
Fluorene	86-73-7	4,0 µg/kg	Benzo[k] Fluoranthene	207-08-9	4,0 µg/kg
Phenanthrene	85-01-8	4,0 µg/kg	Benzo[a]pyrene	50-32-8	4,0 µg/kg
Anthracene	120-12-7	4,0 µg/kg	Indeno[1,2,3-cd] Pyrene	193-39-5	4,0 µg/kg
Fluoranthene	206-44-0	4,0 µg/kg	Dibenzo[a,h] anthracene	53-70-3	4,0 µg/kg
Pyrene	129-00-0	4,0 µg/kg			

Phụ lục 8: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật

Annex 8: List of Organophosphate Pesticides

Hóa chất bảo vệ thực vật/ *Pesticides*	**CAS**	**LOQ**	**Hóa chất bảo vệ thực vật/ *Pesticide***	**CAS**	**LOQ**
Dichlorvos	62-73-7	0,15 µg/L	Pentachlorobenzene	608-93-5	0,15 µg/L
Mevinphos	7786-34-7	0,20 µg/L	α-HCH (α-BHC)	319-84-6	0,15 µg/L
Phorate	0298-02-02	0,15 µg/L	Hexachloro benzene	118-74-1	0,15 µg/L
Dimethoate	60-51-5	0,15 µg/L	Atrazine	1912-24-9	0,20 µg/L
Diazinon	333-41-5	0,15 µg/L	B-HCH (β-BHC)	319-85-7	0,10 µg/L
Disulfoton	298-04-4	0,20 µg/L	γ-HCH (Lindane)	58-89-9	0,15 µg/L
Parathion-methyl	298-00-0	0,15 µg/L	δ-HCH (δ -BHC)	319-86-8	0,10 µg/L
Paraxon-ethyl	311-45-5	0,20 µg/L	Alachlor	15972-60-8	0,15 µg/L
Malation	121-75-5	0,15 µg/L	Heptachlor	76-44-8	0,10 µg/L
Chlorpyrifos	2921-88-2	0,15 µg/L	Aldrin	309-00-2	0,15 µg/L
Fethion	55-38-9	0,15 µg/L	Isodrin	465-73-6	0,15 µg/L
Parathion-ethyl	56-38-2	0,15 µg/L	Endosulfan-beta	33213-65-9	0,15 µg/L
Bromophos-methyl	2104-96-3	0,15 µg/L	cis-Chlordane	5103-71-9	0,10 µg/L
Chlorfenvinphos	470-90-6	0,15 µg/L	o,p'-DDE	3424-82-6	0,10 µg/L
Bromophos-ethyl	4824-78-6	0,10 µg/L	Endosulfan- alpha	959-98-8	0,10 µg/L
Ethion	0563-12-02	0,15 µg/L	trans-Chlordane	5103-74-2	0,10 µg/L
Phosalone	2310-17-0	0,15 µg/L	p,p'-DDE	72-55-9	0,10 µg/L
o,p'-DDD	53-19-0	0,15 µg/L	Dieldrin	60-57-1	0,10 µg/L
p,p'-DDT	50-29-3	0,15 µg/L	o,p'-DDT	0789-02-06	0,15 µg/L
p,p'-DDD	72-54-8	0,15 µg/L	Endrin	72-20-8	0,15 µg/L
Methoxychlor (DMTD)	72-43-5	0,15 µg/L	Heptachlor-exo-epoxide	1024-57-3	0,15 µg/L

Phụ lục 9: Danh mục các hợp chất biphenyl đa clo
Annex 9: List of Polychlorinated Biphenyls

Hóa chất bảo vệ thực vật/ *Pesticides*	**CAS**	**LOQ**	**Hóa chất bảo vệ thực vật/ *Pesticide***	**CAS**	**LOQ**
PCB 28	7012-37-5	2,0 µg/kg	PCB 118	31508-00-6	2,0 µg/kg
PCB 52	35693-99-3	2,0 µg/kg	PCB 153	35065-27-1	2,0 µg/kg
PCB 108	70362-41-3	2,0 µg/kg	PCB 138	35065-28-2	2,0 µg/kg
PCB 101	37680-73-2	2,0 µg/kg	PCB 180	35065-29-3	2,0 µg/kg